

THÔNG BÁO

Tuyển sinh đại học chính quy năm 2025

Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội (Mã trường: DCN) là cơ sở giáo dục đại học công lập với bề dày lịch sử 127 năm xây dựng và phát triển luôn được đánh giá là cơ sở đào tạo cán bộ kinh tế - kỹ thuật hàng đầu của cả nước. Đến nay, Nhà trường đã được trao tặng Huân chương Hồ Chí Minh, danh hiệu Anh hùng thời kỳ đổi mới và nhiều danh hiệu cao quý khác. Là cơ sở giáo dục đại học đạt chuẩn kiểm định quốc gia, nhiều ngành và chương trình đào tạo đạt chuẩn kiểm định quốc gia, 5 chương trình đào tạo đạt chuẩn kiểm định chất lượng ABET Hoa Kỳ, với trên 40% giảng viên có trình độ tiến sĩ có học hàm giáo sư, phó giáo sư, hệ thống giảng đường, phòng thực hành, thí nghiệm, khu ký túc xá, khu dịch vụ sinh viên khang trang hiện đại trên diện tích gần 50 ha, Nhà trường có đủ điều kiện đảm bảo quy mô đào tạo trên 32.000 học viên, sinh viên các cấp trình độ.

Chiến lược phát triển của Nhà trường gắn đào tạo với thị trường lao động trong đó chú trọng phát triển năng lực toàn diện của người học thông qua môi trường học tập, sinh hoạt, rèn luyện mang tính mở, năng động và sáng tạo. Tỷ lệ sinh viên có việc làm sau khi tốt nghiệp 1 năm đạt trên 95%. Danh tiếng và vị thế của Nhà trường đã được khẳng định và từng bước được nâng cao trong nước và khu vực, trung bình mỗi năm có trên 100.000 nguyện vọng xét tuyển vào trường.

Năm 2025, Nhà trường tuyển sinh 62 mã ngành/chương trình đào tạo Đại học chính quy với 7.990 chỉ tiêu:

I. CÁC PHƯƠNG THỨC TUYỂN SINH

1. Phương thức 1: Xét tuyển thẳng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo

1.1. Đối tượng tuyển thẳng: Theo quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT và Trường;

1.2. Điều kiện đăng ký xét tuyển:

- Tuyển thẳng đối với thí sinh đủ điều kiện theo quy định tại Thông tư số 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06 tháng 6 năm 2022 và Thông tư 06/2025/TT-BGDĐT ngày 19 tháng 3 năm 2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục mầm non ban hành kèm theo thông tư số 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, cụ thể: Anh hùng lao động, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Chiến sĩ thi đua toàn quốc; Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, quốc tế hoặc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia, quốc tế do Bộ Giáo dục và đào tạo tổ chức, cử tham gia; Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong các kỳ thi tay nghề khu vực ASEAN và thi tay nghề quốc tế do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội cử đi; thời gian đoạt giải không quá 03 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng.

- Theo quy định tại Thông tư số 44/2021/TT-BGDĐT ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo: Nhà trường thống nhất với các trường Dự bị đại học về chỉ tiêu theo quy chế tuyển sinh, bồi dưỡng dự bị đại học. Học sinh hoàn thành dự bị đại học khi đăng ký xét tuyển thẳng vào các mã ngành/chương trình đào tạo Công nghệ đa phương tiện, Công nghệ thông tin, Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử, Công nghệ kỹ thuật ô tô, Robot và trí tuệ nhân tạo, Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa, Hóa dược phải có điểm trung bình môn cả năm lớp 10, 11, 12 của từng môn học trong tổ hợp xét tuyển đạt từ 8,0 điểm trở lên (tổ hợp xét tuyển được áp dụng chung theo danh mục tổ hợp xét tuyển quy định cho mã ngành/chương trình đào tạo ở Phương thức 2).

1.3. Thời gian nộp hồ sơ xét tuyển: Từ ngày 15/5/2025 đến trước 17h00 ngày 30/6/2025

1.4. Hình thức đăng ký xét tuyển: Thí sinh nộp hồ sơ ĐKXT tại Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội, mẫu hồ sơ theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và đăng ký nguyện vọng xét tuyển trên Cổng thông tin tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo hoặc qua Cổng dịch vụ công quốc gia theo kế hoạch chung và hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo để được đưa vào hệ thống xét tuyển và xử lý nguyện vọng.

1.5. Thời gian công bố kết quả xét tuyển: Trước 17h00 ngày 15/7/2025.

1.6. Thời gian đăng ký nguyện vọng trên hệ thống tuyển sinh chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo: Thí sinh đăng ký nguyện vọng xét tuyển trên hệ thống tuyển sinh chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo (*chi tiết theo kế hoạch triển khai công tác tuyển sinh đại học năm 2025 của Bộ Giáo dục và Đào tạo*).

1.7. Danh mục môn thi học sinh giỏi/lĩnh vực đoạt giải được xét tuyển thẳng:

TT	Mã xét tuyển	Tên ngành/ chương trình đào tạo	Môn thi học sinh giỏi/ Lĩnh vực học sinh đoạt giải
1	7210404	Thiết kế thời trang	Ngữ Văn; Tiếng Anh; Thời trang và nghệ thuật sáng tạo
2	7220201	Ngôn ngữ Anh	Tiếng Anh; Tiếng Trung; Tiếng Nhật; Tiếng Hàn
3	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	
4	7220209	Ngôn ngữ Nhật	
5	7220210	Ngôn ngữ Hàn Quốc	
6	7229020	Ngôn ngữ học	Ngữ văn; Tiếng Anh
7	7310104	Kinh tế đầu tư	Toán; Ngữ văn; Tiếng Anh
8	7310612	Trung Quốc học	Ngữ văn; Tiếng Anh; Tiếng Trung
9	7340101	Quản trị kinh doanh	Toán; Ngữ văn; Tiếng Anh

10	7340115	Marketing	
11	73401012	Phân tích dữ liệu kinh doanh	
12	7340201	Tài chính - Ngân hàng	
13	7340301	Kế toán	
14	7340301TA	Kế toán (CTĐT bằng tiếng Anh)	
15	7340302	Kiểm toán	
16	7340404	Quản trị nhân lực	
17	7340406	Quản trị văn phòng	Toán; Tin; Phần mềm hệ thống; Hệ thống nhúng; Công nghệ thông tin và truyền thông
18	7480101	Khoa học máy tính	
19	7480101TA	Khoa học máy tính (CTĐT bằng tiếng Anh)	
20	7480102	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	
21	7480103	Kỹ thuật phần mềm	
22	7480104	Hệ thống thông tin	
23	7480108	Công nghệ kỹ thuật máy tính	
24	7480201	Công nghệ thông tin	

25	74802012	Công nghệ đa phương tiện	
26	74802021	An toàn thông tin	
27	7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	
28	7510201TA	Công nghệ kỹ thuật cơ khí (CTĐT bằng tiếng Anh)	Toán; Vật lý; Kỹ thuật cơ khí; Công nghệ kỹ thuật và sản xuất
29	75102012	Công nghệ kỹ thuật khuôn mẫu	
30	75102013	Thiết kế cơ khí và kiểu dáng công nghiệp	
31	7510203	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	Toán; Vật lý; Robot và máy thông minh; Hệ thống nhúng; Công nghệ kỹ thuật và sản xuất
32	75102032	Robot và trí tuệ nhân tạo	
33	75102033	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử ô tô	
34	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	Toán; Vật lý; Kỹ thuật cơ khí; Vận tải và logistic
35	7510205TA	Công nghệ kỹ thuật ô tô (CTĐT bằng tiếng Anh)	
36	7510206	Công nghệ kỹ thuật nhiệt	Toán; Vật lý; Robot và máy thông minh; Hệ thống nhúng; Công nghệ kỹ thuật và sản xuất
37	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	

38	7510301TA	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử (CTĐT bằng tiếng Anh)	
39	75190071	Năng lượng tái tạo	
40	7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử viễn thông	
41	7510302TA	Công nghệ kỹ thuật điện tử viễn thông (CTĐT bằng tiếng Anh)	
42	75103021	Công nghệ kỹ thuật điện tử y sinh	
43	7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	
44	75103031	Kỹ thuật sản xuất thông minh	
45	7510401	Công nghệ kỹ thuật hóa học	Toán; Hóa học; Sinh học; Kỹ thuật môi trường; Công nghệ hóa nghiệm
46	7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường	
47	7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	Toán; Ngữ văn; Tiếng Anh
48	7520116	Kỹ thuật cơ khí động lực	Toán; Vật lý; Kỹ thuật cơ khí; Công nghệ kỹ thuật và sản xuất
49	7520118	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	Toán; Vật lý; Kỹ thuật cơ khí; Công nghệ kỹ thuật và sản xuất

50	7540101	Công nghệ thực phẩm	Toán; Hóa học; Sinh học
51	7540203	Công nghệ vật liệu dệt, may	Toán; Ngữ văn; Tiếng Anh; Thời trang và nghệ thuật sáng tạo
52	7540204	Công nghệ dệt, may	
53	7720203	Hóa dược	Toán; Hóa học; Sinh học
54	7810101	Du lịch	Toán; Ngữ văn; Tiếng Anh; Lịch sử; Địa lý; Dịch vụ cá nhân và xã hội
55	7810101TA	Du lịch (CTĐT bằng tiếng Anh)	
56	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	
57	7810103TA	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành (CTĐT bằng tiếng Anh)	
58	7810201	Quản trị khách sạn	
59	7810201TA	Quản trị khách sạn (CTĐT bằng tiếng Anh)	
60	7810202	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống	
61	7810202TA	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống (CTĐT bằng tiếng Anh)	

2. Phương thức 2: Xét tuyển thí sinh đoạt giải học sinh giỏi cấp tỉnh/thành phố, thí sinh có chứng chỉ quốc tế kết hợp với kết quả học tập ở bậc THPT.

2.1. Đối tượng dự tuyển: Thí sinh đoạt giải trong kỳ thi chọn sinh giỏi cấp tỉnh/thành phố các môn văn hóa cấp THPT hoặc có chứng chỉ quốc tế và được công nhận tốt nghiệp THPT năm 2025 hoặc tương đương.

2.2. Điều kiện đăng ký dự tuyển: Thí sinh có điểm trung bình môn cả năm lớp 10, 11, 12 của từng môn học trong tổ hợp xét tuyển đạt từ 7,0 điểm trở lên và thỏa mãn một trong hai điều kiện sau:

+ Thí sinh đoạt giải Nhất, Nhì, Ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi THPT cấp tỉnh/thành phố các môn Toán, Vật lý, Hóa học, Sinh học, Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý, Tin học, Tiếng Anh, Tiếng Trung, Tiếng Nhật, Tiếng Hàn; thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển.

+ Thí sinh có một trong các chứng chỉ Quốc tế SAT ≥ 1000 ; Chứng chỉ tiếng Anh quốc tế IELTS Academic ≥ 5.5 , TOEFL iBT ≥ 50 ; Chứng chỉ Tiếng Hàn TOPIK cấp độ 3 trở lên; Chứng chỉ tiếng Trung HSK cấp độ 3 trở lên; Chứng chỉ Tiếng Nhật JLPT cấp độ N4 trở lên (Chứng chỉ còn giá trị tính đến ngày đăng ký xét tuyển). Riêng đối với thí sinh xét tuyển vào mã chương trình đào tạo Ngôn ngữ Trung Quốc (Chương trình liên kết đào tạo 2+2 với ĐH Khoa học kỹ thuật Quảng Tây - Trung Quốc) cần có một trong các chứng chỉ Quốc tế SAT ≥ 1000 ; Chứng chỉ tiếng Anh quốc tế IELTS Academic ≥ 5.5 , TOEFL iBT ≥ 50 ; Chứng chỉ Tiếng Hàn TOPIK cấp độ 4 trở lên; Chứng chỉ tiếng Trung HSK cấp độ 4 trở lên; Chứng chỉ Tiếng Nhật JLPT cấp độ N3 trở lên (Chứng chỉ còn giá trị tính đến thời điểm kết thúc đợt đăng ký xét tuyển theo kế hoạch chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo).

2.3. Thời gian đăng ký dự tuyển: Từ ngày 15/5/2025 đến ngày 05/7/2025.

2.4. Hình thức đăng ký dự tuyển: Đăng ký trực tuyến trên công thông tin tuyển sinh <https://xettuyen.hauu.edu.vn>

2.5. Thời gian đăng ký xét tuyển: Thí sinh đăng ký nguyện vọng xét tuyển trên hệ thống tuyển sinh chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo (*chi tiết theo kế hoạch triển khai công tác tuyển sinh đại học năm 2025 của Bộ Giáo dục và Đào tạo*).

2.6. Danh mục mã ngành/chương trình đào tạo, môn thi học sinh giỏi/chứng chỉ quốc tế, tổ hợp môn học bậc trung học phổ thông, tiêu chí phụ dùng để xét tuyển:

TT	Mã xét tuyển	Tên ngành/ chương trình đào tạo	Tổ hợp xét tuyển	Môn thi đoạt giải cấp tỉnh/ thành phố	Chứng chỉ quốc tế
1	7210404	Thiết kế thời trang	D01, D14	Ngữ Văn; Tiếng Anh	SAT $\geq$ 1000; IELTS Academic $\geq$ 5.5; TOEFL iBT $\geq$ 50
2	7220201	Ngôn ngữ Anh	D01	Tiếng Anh; Tiếng Trung;	SAT $\geq$ 1000;
3	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	D01, D04	Tiếng Nhật; Tiếng Hàn	IELTS Academic $\geq$ 5.5; TOEFL iBT $\geq$ 50; TOPIK từ cấp độ 3 trở lên; HSK từ cấp độ 3 trở lên; JLPT từ cấp độ N4 trở lên

4	7220204LK	Ngôn ngữ Trung Quốc (Chương trình liên kết đào tạo 2+2 với ĐH Khoa học kỹ thuật Quảng Tây - Trung Quốc)	D01, D04	Tiếng Anh; Tiếng Trung; Tiếng Nhật; Tiếng Hàn	SAT ≥ 1000 ; IELTS Academic ≥ 5.5 ; TOEFL iBT ≥ 50 ; TOPIK từ cấp độ 4 trở lên; HSK từ cấp độ 4 trở lên; JLPT từ cấp độ N3 trở lên
5	7220209	Ngôn ngữ Nhật	D01, D06	Tiếng Anh; Tiếng Trung; Tiếng Nhật;	SAT ≥ 1000 ; IELTS Academic ≥ 5.5 ; TOEFL iBT ≥ 50 ;
6	7220210	Ngôn ngữ Hàn Quốc	D01, DD2	Tiếng Hàn	TOPIK từ cấp độ 3 trở lên; HSK từ cấp độ 3 trở lên; JLPT từ cấp độ N4 trở lên
7	7229020	Ngôn ngữ học	D01, D14	Ngữ văn; Tiếng Anh	IELTS Academic ≥ 5.5 ; TOEFL iBT ≥ 50
8	7310104	Kinh tế đầu tư	A01, D01, X25	Toán; Ngữ văn; Tiếng Anh	SAT ≥ 1000 ; IELTS Academic ≥ 5.5 ; TOEFL iBT ≥ 50
9	7310612	Trung Quốc học	D01, D04	Tiếng Anh; Tiếng Trung;	SAT ≥ 1000 ; IELTS Academic ≥ 5.5 ; TOEFL iBT ≥ 50 ;

					HSK từ cấp độ 3 trở lên
10	7340101	Quản trị kinh doanh	A01, D01, X25	Toán; Ngữ văn; Tiếng Anh	SAT ≥ 1000 ; IELTS Academic ≥ 5.5 ; TOEFL iBT ≥ 50
11	73401012	Phân tích dữ liệu kinh doanh			
12	7340115	Marketing			
13	7340201	Tài chính – Ngân hàng			
14	7340301	Kế toán			
15	7340301TA	Kế toán (CTĐT bằng Tiếng Anh)			
16	7340302	Kiểm toán			
17	7340404	Quản trị nhân lực			
18	7340406	Quản trị văn phòng			
19	7480101	Khoa học máy tính	A00, A01, X06, X07	Toán; Vật lý; Tin học	SAT ≥ 1000 ; IELTS Academic ≥ 5.5 ; TOEFL iBT ≥ 50
20	7480101TA	Khoa học máy tính (CTĐT bằng Tiếng Anh)			
21	7480102	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu			

22	7480103	Kỹ thuật phần mềm			
23	7480104	Hệ thống thông tin			
24	7480108	Công nghệ kỹ thuật máy tính			
25	7480201	Công nghệ thông tin			
26	74802012	Công nghệ đa phương tiện			
27	74802021	An toàn thông tin			
28	7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	A00, A01, X06, X07	Toán; Vật lý	SAT $\geq$ 1000; IELTS Academic $\geq$ 5.5; TOEFL iBT $\geq$ 50
29	7510201TA	Công nghệ kỹ thuật cơ khí (CTĐT bằng Tiếng Anh)			
30	75102012	Công nghệ kỹ thuật khuôn mẫu			
31	75102013	Thiết kế cơ khí và kiểu dáng công nghiệp			
32	7510203	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử			

33	75102032	Robot và trí tuệ nhân tạo			
34	75102033	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử ô tô			
35	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô			
36	7510205TA	Công nghệ kỹ thuật ô tô (CTĐT bằng Tiếng Anh)			
37	7510206	Công nghệ kỹ thuật nhiệt			
38	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử			
39	7510301TA	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử (CTĐT bằng Tiếng Anh)			
40	75190071	Năng lượng tái tạo			
41	7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử viễn thông			

42	7510302TA	Công nghệ kỹ thuật điện tử viễn thông (CTĐT bằng Tiếng Anh)			
43	75103021	Công nghệ kỹ thuật điện tử y sinh			
44	7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa			
45	75103031	Kỹ thuật sản xuất thông minh			
46	7510401	Công nghệ kỹ thuật hóa học	A00, B00, C02, D07	Toán; Hóa học; Sinh học	SAT $\geq$ 1000; IELTS Academic $\geq$ 5.5; TOEFL iBT $\geq$ 50
47	7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường	A00, B00, C02, D07	Toán; Hóa học; Sinh học	SAT $\geq$ 1000; IELTS Academic $\geq$ 5.5; TOEFL iBT $\geq$ 50
48	7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	A01, D01, X25	Toán; Ngữ văn; Tiếng Anh	SAT $\geq$ 1000; IELTS Academic $\geq$ 5.5; TOEFL iBT $\geq$ 50

49	7520116	Kỹ thuật cơ khí động lực	A00, A01, X06, X07	Toán; Vật lý	SAT $\geq$ 1000; IELTS Academic $\geq$ 5.5; TOEFL iBT $\geq$ 50
50	7520118	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	A00, A01, X06, X07	Toán; Vật lý	SAT $\geq$ 1000; IELTS Academic $\geq$ 5.5; TOEFL iBT $\geq$ 50
51	7540101	Công nghệ thực phẩm	A00, B00, C02, D07	Toán; Hóa học; Sinh học	SAT $\geq$ 1000; IELTS Academic $\geq$ 5.5; TOEFL iBT $\geq$ 50
52	7540203	Công nghệ vật liệu dệt, may	A01, D01, X27	Toán; Ngữ văn; Tiếng Anh	SAT $\geq$ 1000; IELTS Academic $\geq$ 5.5; TOEFL iBT $\geq$ 50
53	7540204	Công nghệ dệt, may	A01, D01, X27	Toán; Ngữ văn; Tiếng Anh	SAT $\geq$ 1000; IELTS Academic $\geq$ 5.5; TOEFL iBT $\geq$ 50
54	7720203	Hóa dược	A00, B00, C02, D07	Toán; Hóa học; Sinh học	SAT $\geq$ 1000; IELTS Academic $\geq$ 5.5; TOEFL iBT $\geq$ 50

55	7810101	Du lịch	D01, D14, D15	Toán; Ngữ văn; Tiếng Anh; Lịch sử; Địa lý	SAT $\geq$ 1000; IELTS Academic $\geq$ 5.5; TOEFL iBT $\geq$ 50
56	7810101TA	Du lịch (CTĐT bằng Tiếng Anh)			
57	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành			
58	7810103TA	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành (CTĐT bằng Tiếng Anh)			
59	7810201	Quản trị khách sạn			
60	7810201TA	Quản trị khách sạn (CTĐT bằng Tiếng Anh)			
61	7810202	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống			
62	7810202TA	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống (CTĐT bằng Tiếng Anh)			

* Tiêu chí phụ: Thứ tự nguyện vọng trên hệ thống tuyển sinh chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2.7. Bảng quy đổi điểm và cách tính điểm

- Bảng quy đổi điểm Chứng chỉ quốc tế và Giải học sinh giỏi THPT cấp tỉnh/thành phố sang thang điểm 10:

Ngoại ngữ Tiếng Anh			Ngoại ngữ khác				Chứng chỉ đánh giá năng lực quốc tế		Giải HSG cấp tỉnh/TP	
Tiếng Anh IELTS	Tiếng Anh TOEFL iBT	Điểm quy đổi	Tiếng Trung HSK	Tiếng Nhật JLPT	Tiếng Hàn TOPIK	Điểm quy đổi	SAT	Điểm quy đổi	Giải	Điểm quy đổi
5.5	50-60	9,00	HSK 3	N4	TOPIK 3	9,00	1000-1100	9,00	Ba	9,00
6.0	61-70	9,50	HSK 4	N3	TOPIK 4	9,50	1101-1200	9,50	Nhì	9,50
6.5-9.0	71-120	10	HSK 5 HSK 6	N2 N1	TOPIK 5 TOPIK 6	10	1201-1600	10	Nhất	10

- Cách tính điểm xét tuyển (**ĐXT**): Điểm xét tuyển theo thang điểm 30 làm tròn đến hai chữ số thập phân. Điểm xét tuyển được tính như sau:

$$\mathbf{\text{ĐXT} = \text{ĐKQHT} * 2 + \text{ĐQĐCC} + \text{Điểm ưu tiên (nếu có)}}$$

Trong đó:

+ **ĐKQHT**: Điểm quy đổi từ kết quả học tập cả năm lớp 10, 11, 12 của 3 môn trong tổ hợp xét tuyển theo thang điểm 10, Nhà trường công bố quy tắc quy đổi sau khi có kết quả

kỳ thi tốt nghiệp trung học phổ thông năm 2025 theo hướng dẫn chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

+ **ĐQĐCC**: Điểm quy đổi chứng chỉ quốc tế hoặc giải học sinh giỏi thí sinh đoạt được theo Bảng quy đổi giải học sinh giỏi cấp tỉnh/điểm chứng chỉ quốc tế sang thang điểm 10.

+ **Điểm ưu tiên**: Bao gồm điểm ưu tiên khu vực và điểm ưu tiên đối tượng theo Quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Nhà trường.

- Điểm chênh lệch giữa các tổ hợp: bằng 0

3. Phương thức 3: Xét tuyển dựa trên kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2025

3.1. Đối tượng xét tuyển: Thí sinh tham gia kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2025 được công nhận tốt nghiệp THPT hoặc tương đương.

3.2. Điều kiện đăng ký xét tuyển: Điểm điều kiện đăng ký xét tuyển được công bố sau khi có kết quả thi tốt nghiệp THPT 2025.

3.3. Thời gian đăng ký xét tuyển: Thí sinh đăng ký nguyện vọng xét tuyển trên hệ thống tuyển sinh chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo (*chi tiết theo kế hoạch triển khai công tác tuyển sinh đại học năm 2025 của Bộ Giáo dục và Đào tạo*).

3.4. Hình thức đăng ký xét tuyển: Đăng ký trực tuyến trên Hệ thống tuyển sinh chung của Bộ GDĐT sau kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2025

3.5. Thời gian công bố kết quả xét tuyển: Theo kế hoạch triển khai công tác tuyển sinh đại học năm 2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

3.6. Danh mục mã ngành/chương trình đào tạo, tổ hợp môn thi tốt nghiệp trung học phổ thông và tiêu chí phụ dùng để xét tuyển:

TT	Mã xét tuyển	Tên ngành/chương trình đào tạo	Tổ hợp xét tuyển
1	7210404	Thiết kế thời trang	D01, D14
2	7220201	Ngôn ngữ Anh	D01
3	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	D01, D04
4	7220204LK	Ngôn ngữ Trung Quốc (Chương trình liên kết đào tạo 2+2 với ĐH Khoa học kỹ thuật Quảng Tây - Trung Quốc)	D01, D04
5	7220209	Ngôn ngữ Nhật	D01, D06
6	7220210	Ngôn ngữ Hàn Quốc	D01, DD2
7	7229020	Ngôn ngữ học	D01, D14
8	7310612	Trung Quốc học	D01, D04
9	7310104	Kinh tế đầu tư	A01, D01, X25
10	7340101	Quản trị kinh doanh	A01, D01, X25
11	73401012	Phân tích dữ liệu kinh doanh	A01, D01, X25
12	7340115	Marketing	A01, D01, X25
13	7340201	Tài chính - Ngân hàng	A01, D01, X25

14	7340301	Kế toán	A01, D01, X25
15	7340301TA	Kế toán (CTĐT bằng Tiếng Anh)	A01, D01, X25
16	7340302	Kiểm toán	A01, D01, X25
17	7340404	Quản trị nhân lực	A01, D01, X25
18	7340406	Quản trị văn phòng	A01, D01, X25
19	7480101	Khoa học máy tính	A00, A01, X06, X07
20	7480101TA	Khoa học máy tính (CTĐT bằng Tiếng Anh)	A00, A01, X06, X07
21	7480102	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	A00, A01, X06, X07
22	7480103	Kỹ thuật phần mềm	A00, A01, X06, X07
23	7480104	Hệ thống thông tin	A00, A01, X06, X07
24	7480108	Công nghệ kỹ thuật máy tính	A00, A01, X06, X07
25	7480201	Công nghệ thông tin	A00, A01, X06, X07

26	74802012	Công nghệ đa phương tiện	A00, A01, X06, X07
27	74802021	An toàn thông tin	A00, A01, X06, X07
28	7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	A00, A01, X06, X07
29	7510201TA	Công nghệ kỹ thuật cơ khí (CTĐT bằng Tiếng Anh)	A00, A01, X06, X07
30	75102012	Công nghệ kỹ thuật khuôn mẫu	A00, A01, X06, X07
31	75102013	Thiết kế cơ khí và kiểu dáng công nghiệp	A00, A01, X06, X07
32	7510203	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	A00, A01, X06, X07
33	75102032	Robot và trí tuệ nhân tạo	A00, A01, X06, X07
34	75102033	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử ô tô	A00, A01, X06, X07
35	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	A00, A01, X06, X07

36	7510205TA	Công nghệ kỹ thuật ô tô (CTĐT bằng Tiếng Anh)	A00, A01, X06, X07
37	7510206	Công nghệ kỹ thuật nhiệt	A00, A01, X06, X07
38	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	A00, A01, X06, X07
39	7510301TA	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử (CTĐT bằng Tiếng Anh)	A00, A01, X06, X07
40	75190071	Năng lượng tái tạo	A00, A01, X06, X07
41	7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	A00, A01, X06, X07
42	7510302TA	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông (CTĐT bằng Tiếng Anh)	A00, A01, X06, X07
43	75103021	Công nghệ kỹ thuật điện tử y sinh	A00, A01, X06, X07
44	7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	A00, A01, X06, X07
45	75103031	Kỹ thuật sản xuất thông minh	A00, A01, X06, X07

46	7510401	Công nghệ kỹ thuật hoá học	A00, B00, C02, D07
47	7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường	A00, B00, C02, D07
48	7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	A01, D01, X25
49	7520116	Kỹ thuật cơ khí động lực	A00, A01, X06, X07
50	7520118	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	A00, A01, X06, X07
51	7540101	Công nghệ thực phẩm	A00, B00, C02, D07
52	7540203	Công nghệ vật liệu dệt, may	A01, D01, X27
53	7540204	Công nghệ dệt, may	A01, D01, X27
54	7720203	Hóa dược	A00, B00, C02, D07
55	7810101	Du lịch	D01, D14, D15
56	7810101TA	Du lịch (CTĐT bằng Tiếng Anh)	D01, D14, D15
57	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	D01, D14, D15
58	7810103TA	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành (CTĐT bằng Tiếng Anh)	D01, D14, D15
59	7810201	Quản trị khách sạn	D01, D14, D15
60	7810201TA	Quản trị khách sạn (CTĐT bằng Tiếng Anh)	D01, D14, D15

61	7810202	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống	D01, D14, D15
62	7810202TA	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống (CTĐT bằng Tiếng Anh)	D01, D14, D15

* Tiêu chí phụ: Thứ tự nguyện vọng trên hệ thống tuyển sinh chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

3.7. Cách tính điểm xét tuyển (ĐXT)

- Điểm xét tuyển theo thang điểm 30 làm tròn đến hai chữ số thập phân. Điểm xét tuyển được tính như sau:

$$\text{ĐXT} = \text{M1} + \text{M2} + \text{M3} + \text{Điểm ưu tiên (nếu có)}$$

Trong đó: **M1**, **M2**, **M3** là điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2025 của các môn thi thuộc tổ hợp môn xét tuyển.

Điểm ưu tiên: Bao gồm điểm ưu tiên khu vực và điểm ưu tiên đối tượng theo Quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Nhà trường.

- Điểm chênh lệch giữa các tổ hợp: bằng 0

4. Phương thức 4: Xét tuyển dựa trên kết quả thi đánh giá năng lực năm 2025 do Đại học Quốc gia Hà Nội tổ chức

4.1. Đối tượng dự tuyển:

Thí sinh có kết quả bài thi đánh giá năng lực học sinh THPT năm 2025 do Đại học Quốc gia Hà Nội tổ chức và được công nhận tốt nghiệp THPT năm 2025 hoặc tương đương.

4.2. Điều kiện đăng ký dự tuyển:

Thí sinh có điểm trung bình môn cả năm lớp 10, 11, 12 của từng môn học theo tổ hợp xét điều kiện dự tuyển đạt từ 7,0 điểm trở lên và có tổng điểm của toàn bài thi đánh giá năng lực học sinh THPT năm 2025 do Đại học Quốc gia Hà Nội tổ chức đạt từ 75 điểm trở lên.

4.3. Thời gian đăng ký dự tuyển: Từ ngày 15/5/2025 đến ngày 05/7/2025.

4.4. Hình thức đăng ký dự tuyển: Đăng ký trực tuyến trên công thông tin tuyển sinh <https://xettuyen.hauu.edu.vn>

4.5. Thời gian đăng ký xét tuyển: Thí sinh đăng ký nguyện vọng xét tuyển trên hệ thống tuyển sinh chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo (*chi tiết theo kế hoạch triển khai công tác tuyển sinh đại học năm 2025 của Bộ Giáo dục và Đào tạo*).

4.6. Danh mục mã ngành/chương trình đào tạo, tổ hợp xét điều kiện dự tuyển và tiêu chí phụ dùng để xét tuyển:

T T	Mã xét tuyển	Tên ngành/chương trình đào tạo	Tổ hợp xét điều kiện dự tuyển
1	7229020	Ngôn ngữ học	D01,D14
2	7310104	Kinh tế đầu tư	A01, D01, X25
3	7340101	Quản trị kinh doanh	A01, D01, X25
4	73401012	Phân tích dữ liệu kinh doanh	A01, D01, X25
5	7340115	Marketing	A01, D01, X25
6	7340201	Tài chính - Ngân hàng	A01, D01, X25
7	7340301	Kế toán	A01, D01, X25

8	7340301T A	Kế toán (CTĐT bằng Tiếng Anh)	A01, D01, X25
9	7340302	Kiểm toán	A01, D01, X25
10	7340404	Quản trị nhân lực	A01, D01, X25
11	7340406	Quản trị văn phòng	A01, D01, X25
12	7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	A01, D01, X25
13	7540203	Công nghệ vật liệu dệt, may	A01, D01, X27
14	7540204	Công nghệ dệt, may	A01, D01, X27
15	7810101	Du lịch	D01, D14, D15
16	7810101T A	Du lịch (CTĐT bằng Tiếng Anh)	D01, D14, D15
17	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	D01, D14, D15
18	7810103T A	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành (CTĐT bằng Tiếng Anh)	D01, D14, D15
19	7810201	Quản trị khách sạn	D01, D14, D15
20	7810201T A	Quản trị khách sạn (CTĐT bằng Tiếng Anh)	D01, D14, D15
21	7810202	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống	D01, D14, D15

22	7810202T A	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống (CTĐT bằng Tiếng Anh)	D01, D14, D15
----	---------------	---	---------------

* Tiêu chí phụ: Thứ tự nguyện vọng trên hệ thống tuyển sinh chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

4.7. Cách tính điểm xét tuyển (ĐXT): Điểm xét tuyển theo thang điểm 30 làm tròn đến hai chữ số thập phân. Điểm xét tuyển được tính như sau:

$$\text{ĐXT} = \text{ĐQĐNL} + \text{Điểm ưu tiên (nếu có)}$$

Trong đó:

+ **ĐQĐNL:** Điểm quy đổi từ tổng điểm của bài thi đánh giá năng lực học sinh THPT năm 2025 do Đại học Quốc gia Hà Nội tổ chức sang thang điểm 30, Nhà trường công bố quy tắc quy đổi sau khi có kết quả kỳ thi tốt nghiệp trung học phổ thông năm 2025 theo hướng dẫn chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

+ **Điểm ưu tiên:** Bao gồm điểm ưu tiên khu vực và điểm ưu tiên đối tượng theo Quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Nhà trường.

5. Phương thức 5: Xét tuyển dựa trên kết quả thi đánh giá tư duy năm 2025 do Đại học Bách khoa Hà Nội tổ chức

5.1. Đối tượng dự tuyển: Thí sinh có kết quả kỳ thi đánh giá tư duy năm 2025 do Đại học Bách Khoa Hà Nội tổ chức và được công nhận tốt nghiệp THPT năm 2025 hoặc tương đương.

5.2. Điều kiện đăng ký dự tuyển: Thí sinh có điểm trung bình môn cả năm lớp 10, 11, 12 của từng môn học trong tổ hợp xét điều kiện dự tuyển đạt từ 7,0 điểm trở lên và có tổng điểm bài thi đánh giá tư duy năm 2025 do Đại học Bách Khoa Hà Nội tổ chức đạt từ 50 điểm trở lên.

5.3. Thời gian đăng ký dự tuyển: Từ ngày 15/5/2025 đến ngày 05/7/2025.

5.4. Hình thức đăng ký dự tuyển: Đăng ký trực tuyến trên công thông tin tuyển sinh <https://xettuyen.hauu.edu.vn>

5.5. Thời gian đăng ký xét tuyển: Thí sinh đăng ký nguyện vọng xét tuyển trên hệ thống tuyển sinh chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo (*chi tiết theo kế hoạch triển khai công tác tuyển sinh đại học năm 2025 của Bộ Giáo dục và Đào tạo*).

5.6. Danh mục mã ngành/chương trình đào tạo, tổ hợp xét điều kiện dự tuyển và tiêu chí phụ dùng để xét tuyển:

TT	Mã xét tuyển	Tên ngành/chương trình đào tạo	Tổ hợp xét điều kiện dự tuyển
1	7480101	Khoa học máy tính	A00, A01, X06, X07
2	7480101TA	Khoa học máy tính (CTĐT bằng Tiếng Anh)	A00, A01, X06, X07
3	7480102	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	A00, A01, X06, X07
4	7480103	Kỹ thuật phần mềm	A00, A01, X06, X07
5	7480104	Hệ thống thông tin	A00, A01, X06, X07
6	7480108	Công nghệ kỹ thuật máy tính	A00, A01, X06, X07
7	7480201	Công nghệ thông tin	A00, A01, X06, X07
8	74802012	Công nghệ đa phương tiện	A00, A01, X06, X07
9	74802021	An toàn thông tin	A00, A01, X06, X07

10	7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	A00, A01, X06, X07
11	7510201TA	Công nghệ kỹ thuật cơ khí (CTĐT bằng Tiếng Anh)	A00, A01, X06, X07
12	75102012	Công nghệ kỹ thuật khuôn mẫu	A00, A01, X06, X07
13	75102013	Thiết kế cơ khí và kiểu dáng công nghiệp	A00, A01, X06, X07
14	7510203	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	A00, A01, X06, X07
15	75102032	Robot và trí tuệ nhân tạo	A00, A01, X06, X07
16	75102033	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử ô tô	A00, A01, X06, X07
17	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	A00, A01, X06, X07
18	7510205TA	Công nghệ kỹ thuật ô tô (CTĐT bằng Tiếng Anh)	A00, A01, X06, X07
19	7510206	Công nghệ kỹ thuật nhiệt	A00, A01, X06, X07
20	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	A00, A01, X06, X07
21	7510301TA	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử (CTĐT bằng Tiếng Anh)	A00, A01, X06, X07
22	75190071	Năng lượng tái tạo	A00, A01, X06, X07
23	7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	A00, A01, X06, X07

24	7510302TA	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông (CTĐT bằng Tiếng Anh)	A00, A01, X06, X07
25	75103021	Công nghệ kỹ thuật điện tử y sinh	A00, A01, X06, X07
26	7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	A00, A01, X06, X07
27	75103031	Kỹ thuật sản xuất thông minh	A00, A01, X06, X07
28	7510401	Công nghệ kỹ thuật hoá học	A00, B00, C02, D07
29	7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường	A00, B00, C02, D07
30	7520116	Kỹ thuật cơ khí động lực	A00, A01, X06, X07
31	7520118	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	A00, A01, X06, X07
32	7540101	Công nghệ thực phẩm	A00, B00, C02, D07
33	7720203	Hóa dược	A00, B00, C02, D07

* Tiêu chí phụ: Thứ tự nguyện vọng trên hệ thống tuyển sinh chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

5.7. Cách tính điểm xét tuyển (ĐXT): Điểm xét tuyển theo thang điểm 30 làm tròn đến hai chữ số thập phân. Điểm xét tuyển được tính như sau:

$$\mathbf{\text{ĐXT} = \text{ĐQĐTD} + \text{Điểm ưu tiên (nếu có)}}$$

Trong đó:

+ **ĐQĐTD:** Điểm quy đổi tổng điểm bài thi đánh giá tư duy năm 2025 do Đại học Bách Khoa Hà Nội tổ chức sang thang điểm 30, Nhà trường công bố quy tắc quy đổi sau khi có

kết quả kỳ thi tốt nghiệp trung học phổ thông năm 2025 theo hướng dẫn chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

+ **Điểm ưu tiên:** Bao gồm điểm ưu tiên khu vực và điểm ưu tiên đối tượng theo Quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Nhà trường.

II. NGÀNH/CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO, CHỈ TIÊU TUYỂN SINH

TT	Mã xét tuyển	Tên ngành/ chương trình đào tạo xét tuyển	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh
1	7210404	Thiết kế thời trang	60	- Phương thức 1 (Tổ hợp TT1); - Phương thức 2 (Tổ hợp D01, D14); - Phương thức 3 (Tổ hợp D01, D14)
2	7220201	Ngôn ngữ Anh	200	- Phương thức 1 (Tổ hợp TT1); - Phương thức 2 (Tổ hợp D01); - Phương thức 3 (Tổ hợp D01)
3	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	100	- Phương thức 1 (Tổ hợp TT1); - Phương thức 2 (Tổ hợp D01, D04); - Phương thức 3 (Tổ hợp D01, D04)
4	7220204L K	Ngôn ngữ Trung Quốc (LK2+2 với ĐHKHKT Quảng Tây)	30	- Phương thức 2 (Tổ hợp D01, D04); - Phương thức 3 (Tổ hợp D01, D04)

5	7220209	Ngôn ngữ Nhật	70	- Phương thức 1 (Tổ hợp TT1); - Phương thức 2 (Tổ hợp D01, D06); - Phương thức 3 (Tổ hợp D01, D06)
6	7220210	Ngôn ngữ Hàn Quốc	70	- Phương thức 1 (Tổ hợp TT1); - Phương thức 2 (Tổ hợp D01, DD2); - Phương thức 3 (Tổ hợp D01, DD2)
7	7229020	Ngôn ngữ học	50	- Phương thức 1 (Tổ hợp TT1); - Phương thức 2 (Tổ hợp D01, D14); - Phương thức 3 (Tổ hợp D01, D14); - Phương thức 4 (Tổ hợp D01, D14)
8	7310104	Kinh tế đầu tư	60	- Phương thức 1 (Tổ hợp TT1); - Phương thức 2 (Tổ hợp A01, D01, X25); - Phương thức 3 (Tổ hợp A01, D01, X25); - Phương thức 4 (Tổ hợp A01, D01, X25);
9	7310612	Trung Quốc học	50	- Phương thức 1 (Tổ hợp TT1); - Phương thức 2 (Tổ hợp D01, D04); - Phương thức 3 (Tổ hợp D01, D04)
10	7340101	Quản trị kinh doanh	300	- Phương thức 1 (Tổ hợp TT1); - Phương thức 2 (Tổ hợp A01, D01, X25); - Phương thức 3 (Tổ hợp A01, D01, X25); - Phương thức 4 (Tổ hợp A01, D01, X25);

11	73401012	Phân tích dữ liệu kinh doanh	120	- Phương thức 1 (Tổ hợp TT1); - Phương thức 2 (Tổ hợp A01, D01, X25); - Phương thức 3 (Tổ hợp A01, D01, X25); - Phương thức 4 (Tổ hợp A01, D01, X25);
12	7340115	Marketing	120	- Phương thức 1 (Tổ hợp TT1); - Phương thức 2 (Tổ hợp A01, D01, X25); - Phương thức 3 (Tổ hợp A01, D01, X25); - Phương thức 4 (Tổ hợp A01, D01, X25);
13	7340201	Tài chính - Ngân hàng	180	- Phương thức 1 (Tổ hợp TT1); - Phương thức 2 (Tổ hợp A01, D01, X25); - Phương thức 3 (Tổ hợp A01, D01, X25); - Phương thức 4 (Tổ hợp A01, D01, X25);
14	7340301	Kế toán	600	- Phương thức 1 (Tổ hợp TT1); - Phương thức 2 (Tổ hợp A01, D01, X25); - Phương thức 3 (Tổ hợp A01, D01, X25); - Phương thức 4 (Tổ hợp A01, D01, X25);
15	7340301T A	Kế toán (CTĐT bằng tiếng Anh)	40	- Phương thức 1 (Tổ hợp TT1); - Phương thức 2 (Tổ hợp A01, D01, X25); - Phương thức 3 (Tổ hợp A01, D01, X25); - Phương thức 4 (Tổ hợp A01, D01, X25);

16	7340302	Kiểm toán	120	- Phương thức 1 (Tổ hợp TT1); - Phương thức 2 (Tổ hợp A01, D01, X25); - Phương thức 3 (Tổ hợp A01, D01, X25); - Phương thức 4 (Tổ hợp A01, D01, X25);
17	7340404	Quản trị nhân lực	120	- Phương thức 1 (Tổ hợp TT1); - Phương thức 2 (Tổ hợp A01, D01, X25); - Phương thức 3 (Tổ hợp A01, D01, X25); - Phương thức 4 (Tổ hợp A01, D01, X25);
18	7340406	Quản trị văn phòng	120	- Phương thức 1 (Tổ hợp TT1); - Phương thức 2 (Tổ hợp A01, D01, X25); - Phương thức 3 (Tổ hợp A01, D01, X25); - Phương thức 4 (Tổ hợp A01, D01, X25);
19	7480101	Khoa học máy tính	120	- Phương thức 1 (Tổ hợp TT1); - Phương thức 2 (Tổ hợp A00, A01, X06; X07); - Phương thức 3 (Tổ hợp A00, A01, X06; X07); - Phương thức 5 (Tổ hợp A00, A01, X06; X07)
20	7480101T A	Khoa học máy tính (CTĐT bằng tiếng Anh)	40	- Phương thức 1 (Tổ hợp TT1); - Phương thức 2 (Tổ hợp A00, A01, X06, X07); - Phương thức 3 (Tổ hợp A00, A01, X06,

				X07); - Phương thức 5 (Tổ hợp A00, A01, X06, X07)
21	7480102	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	70	- Phương thức 1 (Tổ hợp TT1); - Phương thức 2 (Tổ hợp A00, A01, X06, X07); - Phương thức 3 (Tổ hợp A00, A01, X06, X07); - Phương thức 5 (Tổ hợp A00, A01, X06, X07)
22	7480103	Kỹ thuật phần mềm	240	- Phương thức 1 (Tổ hợp TT1); - Phương thức 2 (Tổ hợp A00, A01, X06, X07); - Phương thức 3 (Tổ hợp A00, A01, X06, X07); - Phương thức 5 (Tổ hợp A00, A01, X06, X07)
23	7480104	Hệ thống thông tin	120	- Phương thức 1 (Tổ hợp TT1); - Phương thức 2 (Tổ hợp A00, A01, X06, X07); - Phương thức 3 (Tổ hợp A00, A01, X06, X07);

				- Phương thức 5 (Tổ hợp A00, A01, X06, X07)
24	7480108	Công nghệ kỹ thuật máy tính	140	- Phương thức 1 (Tổ hợp TT1); - Phương thức 2 (Tổ hợp A00, A01, X06, X07); - Phương thức 3 (Tổ hợp A00, A01, X06, X07); - Phương thức 5 (Tổ hợp A00, A01, X06, X07)

25	7480201	Công nghệ thông tin	360	- Phương thức 1 (Tổ hợp TT1); - Phương thức 2 (Tổ hợp A00, A01, X06, X07); - Phương thức 3 (Tổ hợp A00, A01, X06, X07); - Phương thức 5 (Tổ hợp A00, A01, X06, X07)
26	74802012	Công nghệ đa phương tiện	60	- Phương thức 1 (Tổ hợp TT1); - Phương thức 2 (Tổ hợp A00, A01, X06, X07); - Phương thức 3 (Tổ hợp A00, A01, X06, X07);

				- Phương thức 5 (Tổ hợp A00, A01, X06, X07)
27	74802021	An toàn thông tin	40	- Phương thức 1 (Tổ hợp TT1); - Phương thức 2 (Tổ hợp A00, A01, X06, X07); - Phương thức 3 (Tổ hợp A00, A01, X06, X07); - Phương thức 5 (Tổ hợp A00, A01, X06, X07)
28	7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	360	- Phương thức 1 (Tổ hợp TT1); - Phương thức 2 (Tổ hợp A00, A01, X06, X07); - Phương thức 3 (Tổ hợp A00, A01, X06, X07); - Phương thức 5 (Tổ hợp A00, A01, X06, X07)
29	7510201T A	Công nghệ kỹ thuật cơ khí (CTĐT bằng tiếng Anh)	40	- Phương thức 1 (Tổ hợp TT1); - Phương thức 2 (Tổ hợp A00, A01, X06, X07); - Phương thức 3 (Tổ hợp A00, A01, X06, X07); - Phương thức 5 (Tổ hợp A00, A01, X06, X07)

30	75102012	Công nghệ kỹ thuật khuôn mẫu	60	- Phương thức 1 (Tổ hợp TT1); - Phương thức 2 (Tổ hợp A00, A01, X06, X07); - Phương thức 3 (Tổ hợp A00, A01, X06, X07); - Phương thức 5 (Tổ hợp A00, A01, X06, X07)
31	75102013	Thiết kế cơ khí và kiểu dáng công nghiệp	60	- Phương thức 1 (Tổ hợp TT1); - Phương thức 2 (Tổ hợp A00, A01, X06, X07); - Phương thức 3 (Tổ hợp A00, A01, X06, X07); - Phương thức 5 (Tổ hợp A00, A01, X06, X07)
32	7510203	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	300	- Phương thức 1 (Tổ hợp TT1); - Phương thức 2 (Tổ hợp A00, A01, X06, X07); - Phương thức 3 (Tổ hợp A00, A01, X06, X07); - Phương thức 5 (Tổ hợp A00, A01, X06, X07)

33	75102032	Robot và trí tuệ nhân tạo	60	- Phương thức 1 (Tổ hợp TT1); - Phương thức 2 (Tổ hợp A00, A01, X06, X07); - Phương thức 3 (Tổ hợp A00, A01, X06, X07); - Phương thức 5 (Tổ hợp A00, A01, X06, X07)
34	75102033	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử ô tô	60	- Phương thức 1 (Tổ hợp TT1); - Phương thức 2 (Tổ hợp A00, A01, X06, X07); - Phương thức 3 (Tổ hợp A00, A01, X06, X07); - Phương thức 5 (Tổ hợp A00, A01, X06, X07)
35	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	360	- Phương thức 1 (Tổ hợp TT1); - Phương thức 2 (Tổ hợp A00, A01, X06; X07); - Phương thức 3 (Tổ hợp A00, A01, X06; X07); - Phương thức 5 (Tổ hợp A00, A01, X06; X07)

36	7510205T A	Công nghệ kỹ thuật ô tô (CTĐT bằng tiếng Anh)	40	- Phương thức 1 (Tổ hợp TT1); - Phương thức 2 (Tổ hợp A00, A01, X06, X07); - Phương thức 3 (Tổ hợp A00, A01, X06, X07); - Phương thức 5 (Tổ hợp A00, A01, X06, X07)
37	7510206	Công nghệ kỹ thuật nhiệt	120	- Phương thức 1 (Tổ hợp TT1); - Phương thức 2 (Tổ hợp A00, A01, X06, X07); - Phương thức 3 (Tổ hợp A00, A01, X06, X07); - Phương thức 5 (Tổ hợp A00, A01, X06, X07)
38	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	420	- Phương thức 1 (Tổ hợp TT1); - Phương thức 2 (Tổ hợp A00, A01, X06, X07); - Phương thức 3 (Tổ hợp A00, A01, X06, X07); - Phương thức 5 (Tổ hợp A00, A01, X06, X07)

39	7510301T A	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử (CTĐT bằng tiếng Anh)	40	- Phương thức 1 (Tổ hợp TT1); - Phương thức 2 (Tổ hợp A00, A01, X06, X07); - Phương thức 3 (Tổ hợp A00, A01, X06, X07); - Phương thức 5 (Tổ hợp A00, A01, X06, X07)
40	75190071	Năng lượng tái tạo	60	- Phương thức 1 (Tổ hợp TT1); - Phương thức 2 (Tổ hợp A00, A01, X06, X07); - Phương thức 3 (Tổ hợp A00, A01, X06, X07); - Phương thức 5 (Tổ hợp A00, A01, X06, X07)
41	7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	480	- Phương thức 1 (Tổ hợp TT1); - Phương thức 2 (Tổ hợp A00, A01, X06, X07); - Phương thức 3 (Tổ hợp A00, A01, X06, X07); - Phương thức 5 (Tổ hợp A00, A01, X06, X07)

42	7510302T A	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông (CTĐT bằng tiếng Anh)	40	- Phương thức 1 (Tổ hợp TT1); - Phương thức 2 (Tổ hợp A00, A01, X06, X07); - Phương thức 3 (Tổ hợp A00, A01, X06, X07); - Phương thức 5 (Tổ hợp A00, A01, X06, X07)
43	75103021	Công nghệ kỹ thuật điện tử y sinh	60	- Phương thức 1 (Tổ hợp TT1); - Phương thức 2 (Tổ hợp A00, A01, X06, X07); - Phương thức 3 (Tổ hợp A00, A01, X06, X07); - Phương thức 5 (Tổ hợp A00, A01, X06, X07)
44	7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	300	- Phương thức 1 (Tổ hợp TT1); - Phương thức 2 (Tổ hợp A00, A01, X06, X07); - Phương thức 3 (Tổ hợp A00, A01, X06, X07); - Phương thức 5 (Tổ hợp A00, A01, X06, X07)

45	75103031	Kỹ thuật sản xuất thông minh	60	- Phương thức 1 (Tổ hợp TT1); - Phương thức 2 (Tổ hợp A00, A01, X06, X07); - Phương thức 3 (Tổ hợp A00, A01, X06, X07); - Phương thức 5 (Tổ hợp A00, A01, X06, X07)
46	7510401	Công nghệ kỹ thuật hóa học	210	- Phương thức 1 (Tổ hợp TT1); - Phương thức 2 (Tổ hợp A00, B00, C02, D07); - Phương thức 3 (Tổ hợp A00, B00, C02, D07); - Phương thức 5 (Tổ hợp A00, B00, C02, D07)
47	7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường	50	- Phương thức 1 (Tổ hợp TT1); - Phương thức 2 (Tổ hợp A00, B00, C02, D07); - Phương thức 3 (Tổ hợp A00, B00, C02, D07); - Phương thức 5 (Tổ hợp A00, B00, C02, D07)

48	7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	60	- Phương thức 1 (Tổ hợp TT1); - Phương thức 2 (Tổ hợp A01, D01, X25); - Phương thức 3 (Tổ hợp A01, D01, X25); - Phương thức 4 (Tổ hợp A01, D01, X25);
----	---------	-------------------------------------	----	--

49	7520116	Kỹ thuật cơ khí động lực	60	- Phương thức 1 (Tổ hợp TT1); - Phương thức 2 (Tổ hợp A00, A01, X06, X07); - Phương thức 3 (Tổ hợp A00, A01, X06, X07); - Phương thức 5 (Tổ hợp A00, A01, X06, X07)
50	7520118	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	60	- Phương thức 1 (Tổ hợp TT1); - Phương thức 2 (Tổ hợp A00, A01, X06, X07); - Phương thức 3 (Tổ hợp A00, A01, X06, X07); - Phương thức 5 (Tổ hợp A00, A01, X06, X07)
51	7540101	Công nghệ thực phẩm	120	- Phương thức 1 (Tổ hợp TT1); - Phương thức 2 (Tổ hợp A00, B00, C02, D07); - Phương thức 3 (Tổ hợp A00, B00, C02,

				D07); - Phương thức 5 (Tổ hợp A00, B00, C02, D07)
52	7540203	Công nghệ vật liệu dệt, may	50	- Phương thức 1 (Tổ hợp TT1); - Phương thức 2 (Tổ hợp A01, D01, X27); - Phương thức 3 (Tổ hợp A01, D01, X27); - Phương thức 4 (Tổ hợp A01, D01, X27);)
53	7540204	Công nghệ dệt, may	180	- Phương thức 1 (Tổ hợp TT1); - Phương thức 2 (Tổ hợp A01, D01, X27); - Phương thức 3 (Tổ hợp A01, D01, X27); - Phương thức 4 (Tổ hợp A01, D01, X27);
54	7720203	Hóa dược	60	- Phương thức 1 (Tổ hợp TT1); - Phương thức 2 (Tổ hợp A00, B00, C02, D07); - Phương thức 3 (Tổ hợp A00, B00, C02, D07); - Phương thức 5 (Tổ hợp A00, B00, C02, D07)
55	7810101	Du lịch	140	- Phương thức 1 (Tổ hợp TT1); - Phương thức 2 (Tổ hợp D01, D14, D15); - Phương thức 3 (Tổ hợp D01, D14, D15); - Phương thức 4 (Tổ hợp D01, D14, D15);

56	7810101T A	Du lịch (CTĐT bằng tiếng Anh)	40	- Phương thức 1 (Tổ hợp TT1); - Phương thức 2 (Tổ hợp D01, D14, D15); - Phương thức 3 (Tổ hợp D01, D14, D15); - Phương thức 4 (Tổ hợp D01, D14, D15);
57	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	130	- Phương thức 1 (Tổ hợp TT1); - Phương thức 2 (Tổ hợp D01, D14, D15); - Phương thức 3 (Tổ hợp D01, D14, D15); - Phương thức 4 (Tổ hợp D01, D14, D15);
58	7810103T A	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành (CTĐT bằng tiếng Anh)	40	- Phương thức 1 (Tổ hợp TT1); - Phương thức 2 (Tổ hợp D01, D14, D15); - Phương thức 3 (Tổ hợp D01, D14, D15); - Phương thức 4 (Tổ hợp D01, D14, D15);
59	7810201	Quản trị khách sạn	130	- Phương thức 1 (Tổ hợp TT1); - Phương thức 2 (Tổ hợp D01, D14, D15); - Phương thức 3 (Tổ hợp D01, D14, D15); - Phương thức 4 (Tổ hợp D01, D14, D15);
60	7810201T A	Quản trị khách sạn (CTĐT bằng tiếng Anh)	40	- Phương thức 1 (Tổ hợp TT1); - Phương thức 2 (Tổ hợp D01, D14, D15); - Phương thức 3 (Tổ hợp D01, D14, D15); - Phương thức 4 (Tổ hợp D01, D14, D15);

61	7810202	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống	60	- Phương thức 1 (Tổ hợp TT1); - Phương thức 2 (Tổ hợp D01, D14, D15); - Phương thức 3 (Tổ hợp D01, D14, D15); - Phương thức 4 (Tổ hợp D01, D14, D15)
62	7810202T A	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống (CTĐT bằng tiếng Anh)	40	- Phương thức 1 (Tổ hợp TT1); - Phương thức 2 (Tổ hợp D01, D14, D15); - Phương thức 3 (Tổ hợp D01, D14, D15); - Phương thức 4 (Tổ hợp D01, D14, D15);

* Bảng tổ hợp xét tuyển:

Mã tổ hợp	Các môn của tổ hợp xét tuyển	Mã tổ hợp	Các môn của tổ hợp xét tuyển
A00	Toán, Vật lý, Hóa học	D07	Toán, Hóa học, Tiếng Anh
A01	Toán, Vật lý, Tiếng Anh	D14	Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh
B00	Toán, Hóa học, Sinh học	D15	Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh
C02	Toán, Ngữ văn, Hóa học	X06	Toán, Vật lý, Tin học
D01	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	X07	Toán, Vật lý, Công nghệ công nghiệp
D04	Toán, Ngữ văn, Tiếng Trung	X25	Toán, Tiếng Anh, Giáo dục kinh tế và pháp luật

D06	Toán, Ngữ Văn, Tiếng Nhật		X27	Toán, Tiếng Anh, Công nghệ công nghiệp
DD2	Toán, Ngữ văn, Tiếng Hàn			

III. VĂN BẰNG TỐT NGHIỆP

- Người tốt nghiệp chương trình đào tạo với thời gian đào tạo chuẩn 4 năm được cấp bằng cử nhân.
- Người tốt nghiệp chương trình đào tạo trình độ đại học (bằng cử nhân) có thể dự tuyển theo học các chương trình đào tạo chuyên sâu đặc thù lấy bằng kỹ sư theo thông báo tuyển sinh riêng của Trường.
- Sinh viên hoàn thành chương trình đào tạo năm thứ nhất có thể đăng ký học 2 chương trình cùng một lúc để được cấp 2 bằng tốt nghiệp của hai chương trình đào tạo khác nhau.
- Thí sinh trúng tuyển vào Chương trình Ngôn ngữ Trung Quốc (liên kết đào tạo 2+2 với Đại học Khoa học kỹ thuật Quảng Tây - Trung Quốc) sẽ học 2 năm đầu tại Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội và 2 năm cuối tại trường Đại học Khoa học Kỹ thuật Quảng Tây - Trung Quốc, sau khi hoàn thành chương trình liên kết đào tạo và đủ điều kiện tốt nghiệp sẽ được cấp bằng cử nhân Ngôn ngữ Trung Quốc do Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội cấp và bằng cử nhân Hán ngữ đối ngoại (Hán ngữ giáo dục quốc tế) do trường Đại học Khoa học Kỹ thuật Quảng Tây - Trung Quốc cấp. Đối với thí sinh trúng tuyển vào Chương trình Ngôn ngữ Trung Quốc (liên kết đào tạo 2+2 với Đại học Khoa học kỹ thuật Quảng Tây - Trung Quốc) bằng các phương thức xét tuyển không sử dụng chứng chỉ năng lực ngoại ngữ sẽ được Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội tổ chức đánh giá năng lực ngoại ngữ sau khi nhập học, trường hợp chưa đạt năng lực ngoại ngữ tối thiểu bậc 4 trở lên theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam được Nhà trường tổ chức đào tạo bồi dưỡng để đạt được yêu cầu ngoại ngữ trước khi vào học chính khóa.

IV. HỌC BỔNG

1. Học bổng đầu vào HaUI

1.1. Học bổng dành cho sinh viên nhập học với chương trình đào tạo đại trà

*** Mức 1: Học bổng 100% học phí toàn khóa** (Khoảng 130 triệu đồng/suất)

- Số lượng dự kiến: Không hạn chế số lượng.
- Đối tượng và tiêu chí xét học bổng: Thí sinh nhập học Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội năm 2025 thỏa mãn ít nhất một trong các tiêu chí sau:
 - + Đạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, quốc tế hoặc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia, quốc tế do Bộ GD&ĐT tổ chức, cử tham gia; Thí sinh đạt giải nhất, nhì, ba trong các kỳ thi tay nghề khu vực ASEAN và thi tay nghề quốc tế do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội cử đi (thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính đến thời gian đăng ký xét tuyển).
 - + Thủ khoa của 4 nhóm tổ hợp xét tuyển theo phương thức 3: (A00); (A01); (D01); (B00, C02, D04, D06, D07, D14, D15, DD2, X06, X07, X25, X27).
 - + Thủ khoa của mỗi phương thức xét tuyển 2, 4, 5.

*** Mức 2: Học bổng 100% học phí năm thứ nhất** (Khoảng 32,5 triệu đồng/suất)

- Số lượng dự kiến: 21 suất
- Đối tượng và tiêu chí xét học bổng: Thí sinh nhập học Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội năm 2025 không thuộc đối tượng nhận học bổng mức 1, xét theo điểm xét tuyển từ cao xuống thấp được phân bổ chỉ tiêu cho các phương thức như sau:
 - + Phương thức 2: 03 suất.
 - + Phương thức 3: 12 suất.
 - + Phương thức 4: 03 suất.

+ Phương thức 5: 03 suất.

*** *Mức 3: Học bổng 5 triệu đồng/suất***

- Số lượng dự kiến: 84 suất

- Đối tượng và tiêu chí xét học bổng: Thí sinh nhập học Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội năm 2025 không thuộc đối tượng nhận học bổng mức 1&2, xét theo điểm xét tuyển từ cao xuống thấp được phân bổ chỉ tiêu cho các phương thức như sau:

+ Phương thức 2: 12 suất

+ Phương thức 3: 48 suất

+ Phương thức 4: 12 suất

+ Phương thức 5: 12 suất

1.2. Học bổng dành cho sinh viên nhập học với chương trình đào tạo bằng Tiếng Anh

(Công nghệ kỹ thuật cơ khí; Công nghệ kỹ thuật ô tô; Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử; Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông; Kế toán; Khoa học máy tính; Du lịch; Quản trị khách sạn; Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành; Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống):

*** *Mức 1: Học bổng 100% học phí toàn khóa*** (Khoảng 185 triệu đồng/suất)

- Số lượng dự kiến: 10 suất.

- Đối tượng và tiêu chí xét học bổng: Thí sinh nhập học chương trình đào tạo bằng Tiếng Anh của Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội năm 2025 đạt thủ khoa của mỗi chương trình đào tạo bằng Tiếng Anh.

*** *Mức 2: Học bổng 75% học phí toàn khóa*** (Khoảng 138,5 triệu đồng/suất)

- Số lượng dự kiến: 20 suất.

- Đối tượng và tiêu chí xét học bổng: Thí sinh nhập học chương trình đào tạo bằng Tiếng Anh của Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội năm 2025 có điểm cao thứ hạng 2, 3 của mỗi chương trình đào tạo bằng Tiếng Anh.

*** *Mức 3: Học bổng 50% học phí toàn khóa*** (Khoảng 92,5 triệu đồng/suất)

- Số lượng dự kiến: 30 suất.

- Đối tượng và tiêu chí xét học bổng: Thí sinh nhập học chương trình đào tạo bằng Tiếng Anh của Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội năm 2025 có điểm cao thứ hạng 4, 5, 6 của mỗi chương trình đào tạo bằng Tiếng Anh.

2. Học bổng khuyến khích học tập

Dành cho sinh viên đại học chính quy đạt kết quả cao trong học tập và rèn luyện trong học kỳ (không tính sinh viên đã nhận học bổng đầu vào HaUI).

3. Học bổng khuyến học Nguyễn Thanh Bình

Dành cho sinh viên đại học chính quy có hoàn cảnh khó khăn đạt yêu cầu về kết quả học tập, rèn luyện mà không thuộc đối tượng được hưởng chính sách miễn, giảm học phí của nhà nước.

4. Học bổng tài trợ của các doanh nghiệp: Dành cho sinh viên đáp ứng được các tiêu chí, yêu cầu của nhà tài trợ.

THÔNG TIN LIÊN HỆ:

Văn phòng Tuyển sinh & Học vụ - Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội

****: Số 298, Đường Cầu Diễn, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội***

(: 0243.7655121

): 0834560255; 0383371290

Website : *tuyensinh.haui.edu.vn*

Fanpage: *facebook.com/tuyensinh.haui*

HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH